

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 59

506
AN H
NG MA
U TƯ VÀ
VIỆ
HOÀN

507
D
V
ÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2020)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Sung Kí Jung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.600.808	13.521.174
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	45.462.011	132.246.971
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	90.628.359	58.434.946
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		66.896.194	47.588.369
2.	Cho vay các TCTD khác		23.870.946	10.992.769
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	(138.781)	(146.192)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	9.273.418	5.445.140
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.273.542	5.445.140
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(124)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	167.933	92.130
VI.	Cho vay khách hàng		1.160.763.403	1.068.036.298
1.	Cho vay khách hàng	11	1.178.683.458	1.081.556.050
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(17.920.055)	(13.519.752)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	122.506.670	136.326.360
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		111.904.314	121.512.199
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.150.932	21.579.777
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(548.576)	(6.765.616)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.887.882	7.889.074
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	5.829.534	5.829.534
2.	Vốn góp liên doanh	14.2	1.970.143	1.970.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		153.750	153.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(309.752)	(308.560)
IX.	Tài sản cố định	15	9.559.041	9.717.087
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	5.464.135	5.576.846
a.	Nguyên giá tài sản cố định		11.952.507	11.432.080
b.	Hao mòn tài sản cố định		(6.488.372)	(5.855.234)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	15.2	6.531	10.685
a.	Nguyên giá tài sản cố định		84.532	90.080
b.	Hao mòn tài sản cố định		(78.001)	(79.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	15.3	4.088.375	4.129.556
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.670.965	5.537.894
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.582.590)	(1.408.338)
X.	Tài sản Có khác	16	19.429.323	19.888.859
1.	Các khoản phải thu		7.944.875	7.385.615
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.325.495	10.875.744
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		950	1.002
4.	Tài sản Có khác		1.558.054	2.026.558
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400.051)	(400.060)
	TỔNG TÀI SẢN		1.477.278.848	1.451.598.039

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	16.079.038	108.076.414
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	74.794.122	68.089.338
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		36.812.963	24.808.244
2.	Vay các TCTD khác		37.981.159	43.281.094
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.205.745.447	1.094.708.437
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	12.853.270	12.386.421
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	63.186.692	62.772.362
VI.	Các khoản nợ khác	22	30.385.532	32.929.209
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		22.074.346	24.362.729
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.311.186	8.566.480
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.403.044.101	1.378.962.181
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	54.512.562	54.512.562
	Vốn điều lệ		40.220.180	40.220.180
	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	7.714.412	5.464.395
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	12.007.773	12.658.901
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.234.747	72.635.858
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.477.278.848	1.451.598.039

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	6,406,698	5,353,955
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		2,723,799	3,274,646
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1,581,271	1,647,813
b.	Cam kết bán ngoại tệ		1,142,528	1,626,833
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	79,536,119	68,384,855
4.	Bảo lãnh khác	38	154,869,239	144,555,889
5.	Cam kết khác	38	12,696,460	8,771,607

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	97.823.448	98.037.233
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(63.573.497)	(63.359.513)
I	Thu nhập lãi thuần		34.249.951	34.677.720
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.542.407	5.987.897
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.077.408)	(2.318.903)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	4.464.999	3.668.994
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.700.945	1.460.701
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	397.386	264.815
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	1.513.693	481.702
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.920.218	6.386.152
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(2.866.016)	(1.141.181)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	5.054.202	5.244.971
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	157.570	248.738
	Tổng thu nhập hoạt động		47.538.746	46.047.641
7.	Chi phí nhân viên		(9.379.579)	(9.081.798)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(869.894)	(912.640)
9.	Chi phí hoạt động khác		(6.094.738)	(6.046.620)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(16.344.211)	(16.041.058)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		31.194.535	30.006.583
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12, 13.6	(22.864.244)	(19.698.460)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.330.291	10.308.123
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(1.640.000)	(2.018.570)
11.	Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(52)	1.002
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.640.052)	(2.017.568)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.690.239	8.290.555

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Phan Thanh Hải
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		100.464.087	96.540.426
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(65.861.880)	(59.437.297)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.464.999	3.668.994
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		3.951.233	2.729.579
Chi hoạt động khác		(1.974.407)	(307.451)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7.021.354	5.550.878
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(15.976.887)	(14.431.666)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(1.985.238)	(1.745.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		30.103.261	32.567.547
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(15.790.491)	9.620.365
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		14.117.938	(8.778.049)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(75.803)	(19.410)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(97.127.408)	(126.099.803)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	12, 13.5, 13.6	(25.027.440)	(19.386.840)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		146.365	(650.504)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4.365.453)	(14.945.096)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		6.704.784	(3.319.137)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		23.405.087	140.610.974
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		414.330	22.981.001
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		466.849	90.225
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.888.554)	(505.811)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24	(198)	(379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.916.733)	32.165.083

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(952.048)	(383.253)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.409	4.480
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.154)	(2.937)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		157.570	199.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(787.223)	(181.762)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	24	-	20.295.103
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24.4	(2.605.859)	(4.786.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.605.859)	15.508.902
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(72.309.815)	47.492.223
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		168.344.247	120.852.024
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	96.034.432	168.344.247

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và chín trăm linh sáu (906) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24.362 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.016 người).



Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004- 15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 8 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	72/GPĐC3-KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	31,99%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 cho Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 09; Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính **(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.420.539	9.047.718
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.180.269	4.473.456
	11.600.808	13.521.174

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	45.462.011	132.246.971
- Bằng VND	41.487.573	119.185.557
- Bằng ngoại tệ	3.974.438	13.061.414
	45.462.011	132.246.971

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	66.896.194	47.588.369
Tiền gửi không kỳ hạn	16.778.213	13.895.642
- Bằng VND	2.643.665	4.309.592
- Bằng ngoại tệ	14.134.548	9.586.050
Tiền gửi có kỳ hạn	50.117.981	33.692.727
- Bằng VND	41.016.581	27.320.977
- Bằng ngoại tệ	9.101.400	6.371.750
Cho vay các TCTD khác	23.870.946	10.992.769
Cho vay các TCTD khác bằng VND	23.356.601	10.515.570
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>7.863.459</i>	<i>-</i>
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	514.345	477.199
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(138.781)	(146.192)
	90.628.359	58.434.946

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.879.088	52.347.991
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.023	1.026
	84.880.111	52.349.017

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	108.609	1.033	109.642
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2019	36.556	(6)	36.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	145.165	1.027	146.192
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2020	(7.409)	(2)	(7.411)
Số dư tại ngày 31/12/2020	137.756	1.025	138.781

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.273.542	5.445.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(124)	-
	9.273.418	5.445.140

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.273.542	5.445.140
	9.273.542	5.445.140

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.144.104	(49.980.238)	163.866
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.419.184	(7.394.060)	25.124
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.724.920	(42.586.178)	138.742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.284.432	(1.280.365)	4.067
Hoán đổi lãi suất	1.284.432	(1.280.365)	4.067
	51.428.536	(51.260.603)	167.933

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.033.785	(28.939.809)	93.976
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.398.812	(3.365.181)	33.631
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.634.973	(25.574.628)	60.345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
Hoán đổi lãi suất	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
	33.519.059	(33.426.929)	92.130

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.168.426.461	1.070.838.938
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	10.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.530.716	10.173.172
Các khoản trả thay khách hàng	726.281	533.940
	1.178.683.458	1.081.556.050

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.147.789.074	97,37	1.041.611.975	96,30
Nợ cần chú ý	11.294.942	0,96	22.042.611	2,04
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.625.183	0,14	3.407.822	0,32
Nợ nghi ngờ	2.335.795	0,20	3.990.943	0,37
Nợ có khả năng mất vốn	15.638.464	1,33	10.502.699	0,97
	1.178.683.458	100,00	1.081.556.050	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	747.614.673	683.290.512
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	62.386.833	65.299.699
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	368.681.952	332.965.839
	1.178.683.458	1.081.556.050

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	26.635.024	2,26	22.673.160	2,10
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	3.541.739	0,30	3.416.996	0,32
Công ty TNHH khác	292.123.898	24,78	262.599.466	24,28
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	60.506.337	5,13	65.634.233	6,07
Công ty cổ phần khác	346.896.694	29,43	328.440.534	30,37
Công ty hợp danh	998	-	725	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.051.218	1,62	19.003.341	1,76
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	679.196	0,06	911.604	0,08
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	428.615.453	36,36	378.112.160	34,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	632.901	0,06	763.831	0,06
	1.178.683.458	100,00	1.081.556.050	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50.498.060	4,28	44.040.431	4,07
Khai khoáng	13.424.088	1,14	11.505.468	1,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191.308.948	16,23	180.716.515	16,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	68.178.417	5,78	54.193.011	5,01
Xây dựng	103.669.713	8,80	100.405.402	9,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	366.506.533	31,09	331.974.718	30,70
Vận tải kho bãi	46.909.437	3,98	45.352.473	4,19
Dịch vụ	139.874.806	11,87	143.012.744	13,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.006.216	2,30	27.187.997	2,52
Ngành khác	171.307.240	14,53	143.167.291	13,24
	1.178.683.458	100,00	1.081.556.050	100,00

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.692.328	7.827.424	13.519.752
Số trích lập dự phòng trong năm	20.298.550	514.312	20.812.862
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm	(16.412.522)	-	(16.412.522)
Khác	-	(37)	(37)
Số dư cuối năm	9.578.356	8.341.699	17.920.055

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	4.564.073	6.929.140	11.493.213
Số trích lập dự phòng trong năm	16.847.807	898.291	17.746.098
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm	(15.719.552)	-	(15.719.552)
Khác	-	(7)	(7)
Số dư cuối năm	5.692.328	7.827.424	13.519.752

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	111.889.714	121.497.599
Chứng khoán Chính phủ	78.603.975	89.243.033
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.621.204	23.283.715
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.664.535	8.970.851
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(125.460)	(155.445)
Dự phòng chung	(125.460)	(155.445)
	111.778.854	121.356.754

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	11.150.932	12.267.720
Chứng khoán Chính phủ	1.572.806	1.572.744
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.557.792	10.694.976
Chứng khoán Nợ nước ngoài	20.334	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(423.116)	(311.046)
Dự phòng chung	(55.797)	(69.955)
Dự phòng cụ thể	(367.319)	(241.091)
	10.727.816	11.956.674

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	9.312.057
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(6.299.125)
	-	3.012.932

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.270.608	75,14	28.118.358	97,38
Nợ cần chú ý	5.876.000	22,91	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	499.389	1,95	757.000	2,62
	25.645.997	100,00	28.875.358	100,00

13.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	-	155.445	-	69.955	241.091	466.491
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	-	(29.985)	-	(14.158)	383.228	339.085
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	(257.000)	(257.000)
Số dư cuối năm	-	125.460	-	55.797	367.319	548.576

13.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	6.299.125	7.631.601
Trích trong năm	2.058.793	1.915.812
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(8.357.918)	(3.248.288)
Số dư cuối năm	-	6.299.125

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.829.534	5.829.534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	1.970.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(105.790)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(162.600)	(157.955)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(45.152)	(44.815)
	7.887.882	7.889.074

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
IIDC	131.246	100,00	131.246	100,00
BIDC	2.446.929	98,50	2.446.929	98,50
LVB	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
BSL	447.813	50,00	447.813	50,00
BAMC	100.000	100,00	100.000	100,00
BSC	762.254	79,94	762.254	79,94
BIC	544.826	51,00	544.826	51,00
MHBS	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.829.534		5.829.534	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(105.790)	
	5.727.534		5.723.744	

14.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
VRB	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
BIDV Tower	115.089	55,00	115.089	55,00
BIDV Metlife	350.000	31,99	350.000	31,99
	1.970.143		1.970.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(162.600)		(157.955)	
	1.807.543		1.812.188	

14.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
VALC	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	113.375	43.352	64.663	221.390
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2019	(7.585)	114.603	(19.848)	87.170
Số dư tại ngày 31/12/2019	105.790	157.955	44.815	308.560
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2020	(3.790)	4.645	337	1.192
Số dư tại ngày 31/12/2020	102.000	162.600	45.152	309.752

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5.849.039	4.131.275	1.179.757	159.632	112.377	11.432.080
Mua trong năm	45.372	145.343	113.310	4.628	7.189	315.842
Đầu tư XDCB hoàn thành	123.653	66.031	14.982	6.740	2.413	213.819
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.071	3.477	-	-	5.548
Thanh lý, nhượng bán	(6.934)	(38.732)	(36.253)	(4.003)	(4.445)	(90.367)
Tặng/(Giảm) khác	72.348	(1.947)	4.044	683	457	75.585
Số dư cuối năm	6.083.478	4.304.041	1.279.317	167.680	117.991	11.952.507
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.785.129	3.049.057	812.236	122.890	85.922	5.855.234
Khấu hao trong năm	258.578	310.353	93.471	17.455	13.518	693.375
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.153	2.901	-	-	4.054
Thanh lý, nhượng bán	(6.587)	(38.099)	(36.064)	(3.995)	(4.358)	(89.103)
Tặng khác	3.531	14.093	4.630	1.306	1.252	24.812
Số dư cuối năm	2.040.651	3.336.557	877.174	137.656	96.334	6.488.372
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.063.910	1.082.218	367.521	36.742	26.455	5.576.846
Số dư cuối năm	4.042.827	967.484	402.143	30.024	21.657	5.464.135

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	657.848	193.663
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.091.890	2.552.802
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	16	24
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	95	129

15.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	59.418	30.662	90.080
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.071)	(3.477)	(5.548)
Số dư cuối năm	57.347	27.185	84.532
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.502	22.893	79.395
Khấu hao trong năm	574	2.086	2.660
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.153)	(2.901)	(4.054)
Số dư cuối năm	55.923	22.078	78.001
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	2.916	7.769	10.685
Số dư cuối năm	1.424	5.107	6.531

15.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.135.963	1.399.509	2.422	5.537.894
Mua trong năm	98.810	23.264	-	122.074
Thanh lý, nhượng bán	-	(407)	-	(407)
Tăng/(Giảm) khác	-	11.404	-	11.404
Số dư cuối năm	4.234.773	1.433.770	2.422	5.670.965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	326.310	1.081.744	284	1.408.338
Khấu hao trong năm	37.557	136.181	121	173.859
Thanh lý, nhượng bán	-	(407)	-	(407)
Tăng/(Giảm) khác	774	26	-	800
Số dư cuối năm	364.641	1.217.544	405	1.582.590
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.809.653	317.765	2.138	4.129.556
Số dư cuối năm	3.870.132	216.226	2.017	4.088.375

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.090.121	925.462	3.164.659
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	701.970	701.970	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	74	74	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	7.944.875	7.385.615
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 16.1)	2.472.107	2.171.050
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.2)	5.472.768	5.214.565
Các khoản lãi và phí phải thu	10.325.495	10.875.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	950	1.002
Tài sản Có khác	1.558.054	2.026.558
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.298.934	1.370.258
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	70.750	464.449
- Tài sản Có khác	105.410	108.891
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 16.3)	(400.051)	(400.060)
	19.429.323	19.888.859

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.472.107	2.171.050
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	211.382	355.698
- Các công trình khu vực miền Trung	85.908	39.687
- Các công trình khu vực miền Nam	287.997	503.421

16.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	626.551	536.881
Các khoản phải thu bên ngoài	4.846.217	4.677.684
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	123.220	123.220
- Phải thu trung gian thanh toán	1.772.757	1.807.494
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	151.635	192.941
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	1.520.167	1.124.549
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	715.731	581.156
	5.472.768	5.214.565

16.3 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	400.060	399.370
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(9)	690
Số cuối năm	400.051	400.060

16.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	70.750	464.449
	70.750	464.449

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	9.932.347	9.761.582
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	95.394	116.947
- Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	9.687.453	9.495.135
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.622.261	10.158.479
- Bằng VND	2.835.599	7.604.691
- Bằng ngoại tệ	2.786.662	2.553.788
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	524.430	291.353
- Bằng VND	524.430	291.353
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	-	87.865.000
- Bằng VND	-	87.865.000
	16.079.038	108.076.414

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	11.587.863	6.453.944
- Bằng VND	9.335.229	4.124.053
- Bằng ngoại tệ	2.252.634	2.329.891
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	25.225.100	18.354.300
- Bằng VND	24.509.000	13.952.000
- Bằng ngoại tệ	716.100	4.402.300
Vay các TCTD khác	37.981.159	43.281.094
- Bằng VND	4.361	5.786
- Bằng ngoại tệ	37.976.798	43.275.308
	74.794.122	68.089.338

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	216.523.283	173.750.370
- Bằng VND	199.832.680	157.991.633
- Bằng ngoại tệ	16.690.603	15.758.737
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	982.713.004	908.412.310
- Bằng VND	963.051.656	894.847.868
- Bằng ngoại tệ	19.661.348	13.564.442
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.509.160	12.545.757
- Bằng VND	4.345.892	3.419.939
- Bằng ngoại tệ	2.163.268	9.125.818
	1.205.745.447	1.094.708.437

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	47.582.373	3,95	44.515.939	4,07
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	82.618.885	6,85	70.240.547	6,42
Công ty TNHH 02 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	273.758	0,02	301.324	0,03
Công ty TNHH khác	68.396.455	5,67	53.168.708	4,86
Công ty CP có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	59.970.017	4,97	59.215.149	5,41
Công ty cổ phần khác	90.014.417	7,47	84.906.059	7,76
Công ty hợp danh	787.907	0,07	187.908	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	983.294	0,08	692.345	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	62.035.568	5,14	41.164.570	3,76
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.160.030	0,10	559.590	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	620.928.399	51,50	609.874.919	55,71
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	36.504.357	3,03	33.023.506	3,02
Tiền gửi của các đối tượng khác	134.489.987	11,15	96.857.873	8,83
	1.205.745.447	100,00	1.094.708.437	100,00

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.317.519	11.076.991
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.535.751	1.309.430
	12.853.270	12.386.421

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	23.274.926	25.156.996
Dưới 12 tháng	1.941.598	2.345.333
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	20.330.995	21.809.323
Từ 05 năm trở lên	1.002.333	1.002.340
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	2.000.364	4.550.364
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	2.550.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.303	2.000.303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	37.910.782	33.064.382
	63.186.692	62.772.362

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.597.771	3.165.341
Trong đó:		
- Phải trả nhân viên	1.987.939	2.491.693
Các khoản phải trả bên ngoài	25.726.726	27.918.549
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	22.074.346	24.362.729
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	667.452	996.381
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.061.035	1.845.319
	30.385.532	32.929.209

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thuế GTGT	19.290	427.117	(437.902)	8.505
Thuế TNDN	708.131	1.640.000	(1.985.238)	362.893
Các loại thuế khác	96.933	976.941	(949.609)	124.265
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	172.027	20.810	(21.048)	171.789
	996.381	3.064.868	(3.393.797)	667.452

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	40.220.180	14.292.382	3.641.713	1.822.682	-	-	-	-	-	-	12.658.901	72.635.858	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.690.239	6.690.239	
Trích các quỹ trong năm	-	-	1.495.659	754.556	-	-	-	-	-	-	(2.250.215)	-	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(198)	-	-	-	-	-	-	-	-	(198)	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.175.000)	(1.175.000)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 - 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(688.828)	(688.828)	
Trả cổ tức cho cổ đông (Thuyết minh số 24.4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.217.614)	(3.217.614)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.710)	(9.710)	
Số dư cuối năm	40.220.180	14.292.382	5.137.174	2.577.238	-	-	-	-	-	-	12.007.773	74.234.747	

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	7.646.938	-	7.646.938	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	14.292.382	-
	54.512.562	-	54.512.562	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.022.018.040	4.022.018.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764.693.879	764.693.879
- Cổ phiếu phổ thông	764.693.879	764.693.879
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.022.018.040	4.022.018.040
- Cổ phiếu phổ thông	4.022.018.040	4.022.018.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 1081/2020/NQ-BIDV ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ chia cổ tức năm 2019 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ cổ tức 8% và tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 3.217.614 triệu đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngân hàng đã hạch toán khoản cổ tức được chia này và thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền là 2.605.859 triệu đồng cho cổ đông Nhà nước vào Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.578.545	3.860.773
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	85.090.858	83.199.776
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7.628.112	8.603.454
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	160.250	25.750
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.467.862	8.577.704
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.939.057	1.753.869
Thu khác từ hoạt động tín dụng	586.876	619.361
	97.823.448	98.037.233

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	55.496.539	57.065.161
Trả lãi tiền vay	1.702.394	2.673.363
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.509.079	3.422.624
Trả lãi tiền thuê tài chính	474	1.316
Chi phí hoạt động tín dụng khác	865.011	197.049
	63.573.497	63.359.513

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.542.407	5.987.897
Hoạt động thanh toán	3.648.747	3.313.584
Hoạt động ngân quỹ	91.664	86.612
Dịch vụ đại lý	100.494	105.796
Dịch vụ khác	2.701.502	2.481.905
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.077.408)	(2.318.903)
Hoạt động thanh toán	(377.579)	(614.019)
Hoạt động ngân quỹ	(305.495)	(300.884)
Bưu điện, viễn thông	(139.483)	(132.382)
Dịch vụ đại lý	(226)	(855)
Dịch vụ khác	(1.254.625)	(1.270.763)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.464.999	3.668.994

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.409.644	2.125.486
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.816.683	1.617.557
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	592.961	507.929
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(708.699)	(664.785)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(196.173)	(217.848)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(512.526)	(446.937)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.700.945	1.460.701

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	887.189	322.639
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(489.679)	(57.824)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(124)	-
	397.386	264.815

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.853.760	1.012.157
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(982)	(8.094)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 13.5</i>)	(339.085)	(522.361)
	1.513.693	481.702

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.920.218	6.386.152
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	7.021.354	5.550.878
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	699.404	564.713
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	572	-
Thu khác	198.888	270.561
Chi phí hoạt động khác	(2.866.016)	(1.141.181)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(622.385)	(497.091)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(200.427)	(175.716)
Chi nộp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(278.705)	(275.193)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.764.499)	(193.181)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.054.202	5.244.971

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	157.570	248.738
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	423
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	157.570	248.315
	157.570	248.738

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.613	52.475
2. Chi phí cho nhân viên	9.379.579	9.081.798
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	7.580.110	7.802.235
- Các khoản chi đóng góp theo lương	880.195	387.953
- Chi trợ cấp	565.789	556.195
- Chi khác cho nhân viên	7.396	7.871
3. Chi về tài sản	2.777.623	2.759.498
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	869.894	912.640
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.218.520	3.197.089
Trong đó:		
- Công tác phí	107.905	147.065
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	22.053	27.395
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	924.693	862.338
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.3)	1.183	87.860
	16.344.211	16.041.058

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.330.291	10.308.123
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(157.570)	(248.738)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	27.275	33.464
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.199.996	10.092.849
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.640.000	2.018.570
Thuế TNDN trong năm	1.640.000	2.018.570
Thuế TNDN phải trả đầu năm	708.131	435.477
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.985.238)	(1.745.916)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	362.893	708.131

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.600.808	13.521.174
Tiền gửi tại NHNN	45.462.011	132.246.971
Tiền gửi tại các TCTD khác	38.971.613	22.576.102
- Không kỳ hạn	16.778.213	13.895.642
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.193.400	8.680.460
	96.034.432	168.344.247

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.076	23.635
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.580.110	7.802.235
2. Thu nhập bình quân tháng	26,24	27,51

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.247.621.022	1.057.768.753
Động sản	182.746.760	165.274.342
Chứng từ có giá	191.778.692	173.195.371
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>7.480.000</i>	<i>-</i>
Tài sản khác	192.567.643	181.623.390
	1.814.714.117	1.577.861.856

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	2.768.000	2.713.000
	2.768.000	2.713.000

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	199.319	263.615
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	47.373.905	49.534.027
	47.573.224	49.797.642

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	161,275,937	149,909,844
- Bảo lãnh vay vốn	6,406,698	5,353,955
- Bảo lãnh khác	154,869,239	144,555,889
2. Cam kết thanh toán LC	79,536,119	68,384,855
- Thư tín dụng trả ngay	13,062,616	10,047,579
- Thư tín dụng trả chậm	66,473,503	58,337,276
3. Các cam kết đưa ra	12,696,460	8,771,607
	253,508,516	227,066,306

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Tăng các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	(86.784.960) 170.765
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- (Giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(92.168.141)
Cổ đông chiến lược	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - (Giảm) tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược - (Giảm) tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	981.751 (5.789) (231.700)
Các công ty con	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con - (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con - (Giảm) phải thu từ các công ty con	(391.932) 295.000 26.758 (1.425) (48.790)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	691.288 (1.233.102) 305.650
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(96.270) (123.067)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	45.462.011 -	- (9.932.347)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(2.786.662)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	1.049.382 -	- (44.307)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Tiền BIDV vay của các công ty con - Phải thu các công ty con	- 580.000 6.459.733 - 272.000	(3.877.656) - - (4.361) -
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 814.885 403.374	(2.676.980) - -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 487.520	(831.003) -

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	15.678	11.678
Thành viên Ban Kiểm soát	3.521	3.337
Thành viên Ban Điều hành	15.711	12.910
	34.910	27.925

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

	Tổng dư nợ		Các cam kết		CCTC phái	Kinh doanh và
	cho vay	Tổng tiền gửi	ngoại bảng	theo hợp đồng)	sinh (Tổng giá	đầu tư chứng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	trị giao dịch	khoán (Chênh
						lệch DN-DC)
						Triệu VND
Trong nước	1,201,963,043	1,247,799,089	256,163,543	167,933	132,308,455	
Nước ngoài	591,361	906,012	68,772	-	20,333	

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stresstest); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

00
TY
TT
AM
PH
T
B
NA

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng tiền tệ quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	394.619	1.266.535	-	-	-	519.115	-	-	2.180.269	
Tiền gửi tại NHNN	41.809	3.932.629	-	-	-	-	-	-	3.974.438	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	805.667	22.019.518	-	-	-	925.108	-	-	23.750.293	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.249	-	-	-	-	-	-	-	20.249	
Cho vay khách hàng (*)	479.303	60.227.750	-	-	-	308.398	-	-	61.015.451	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	20.333	-	-	-	-	-	-	20.333	
Tài sản cố định	-	8.550	-	-	-	-	-	-	8.550	
Các tài sản Có khác (*)	12.476	1.128.936	-	-	-	6.077	-	-	1.147.489	
Tổng tài sản	1.754.123	88.604.251	-	-	-	1.758.698	-	-	92.117.072	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	200.656	43.298.667	-	-	-	328.265	-	-	43.827.588	
Tiền gửi của khách hàng	1.267.140	36.919.627	-	-	-	328.452	-	-	38.515.219	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	214.805	1.320.946	-	-	-	-	-	-	1.535.751	
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.742	-	-	-	-	-	-	2.742	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.500.259	-	-	-	926.146	-	-	3.426.405	
Các khoản nợ khác	6.875	712.081	-	-	-	52.735	-	-	771.691	
Tổng nợ phải trả	1.689.476	84.754.322	-	-	-	1.635.598	-	-	88.079.396	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	64.647	3.849.929	-	-	-	123.100	-	-	4.037.676	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(66.357)	(5.149.689)	-	-	-	(84.873)	-	-	(5.300.919)	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.710)	(1.299.760)	-	-	-	38.227	-	-	(1.263.243)	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Kỳ thay đổi lãi suất										
	Không chịu		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 6 tháng		Từ trên 6 tháng đến 1 năm		Trên 5 năm		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.600.808	-	-	-	-	-	-	-	-	11.600.808
Tiền gửi tại NHNN	-	20.194.459	25.267.552	-	-	-	-	-	-	-	45.462.011
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.023	-	63.596.034	21.450.300	4.760.544	959.239	-	-	-	-	90.767.140
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	271.278	2.862.464	6.139.800	-	-	-	-	9.273.542
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.879	32.488	82.343	34.543	4.680	-	-	-	167.933
Cho vay khách hàng (*)	14.408.241	-	281.016.557	392.879.193	347.579.462	126.160.650	14.055.259	2.584.096	-	-	1.178.683.458
Chứng khoán đầu tư (*)	949.000	35.207	1.234.882	11.412.777	19.879.618	14.859.074	23.998.959	50.685.729	-	-	123.055.246
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.197.634	-	-	-	-	-	-	-	-	8.197.634
Tài sản cố định	-	9.559.041	-	-	-	-	-	-	-	-	9.559.041
Tài sản Có khác (*)	400.051	19.429.323	-	-	-	-	-	-	-	-	19.829.374
Tổng tài sản	15.758.315	69.016.472	371.128.904	426.046.036	375.164.431	148.153.306	38.058.898	53.269.825	1.496.596.187		
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	47.468.301	12.034.685	27.003.321	4.059.744	-	307.109	-	-	90.873.160
Tiền gửi của khách hàng	-	-	444.938.343	251.642.853	215.247.486	276.967.963	16.948.802	-	-	-	1.205.745.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	47.118	9.658.452	665.811	354.465	2.078.761	48.663	-	-	12.853.270
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.686.251	5.166.526	20.299.470	28.107.420	2.589.925	4.337.100	-	-	63.186.692
Các khoản nợ khác	-	30.385.532	-	-	-	-	-	-	-	-	30.385.532
Tổng nợ phải trả	-	30.385.532	495.140.013	278.502.516	263.216.088	309.489.592	21.617.488	4.692.872	1.403.044.101		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	15.758.315	38.630.940	(124.011.109)	147.543.520	111.948.343	(161.336.286)	16.441.410	48.576.953	93.552.086		
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	15.758.315	38.630.940	(124.011.109)	147.543.520	111.948.343	(161.336.286)	16.441.410	48.576.953	93.552.086		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 12 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	11.600.808	-	-	-	-	-	-	-	11.600.808
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	45.462.011	-	-	-	-	-	-	-	45.462.011
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.023	-	-	40.023.235	14.755.436	6.889.706	6.131.259	22.966.481	-	-	-	90.767.140
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	271.279	9.002.263	-	-	-	-	-	9.273.542
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	2.022	31.233	132.101	2.577	-	-	-	-	167.933
Cho vay khách hàng (*)	13.198.451	1.209.790	82.857.638	226.236.646	443.845.635	213.262.645	198.072.653	1.178.683.458	-	-	-	1.178.683.458
Chứng khoán đầu tư (*)	366.000	583.000	635.436	8.608.870	30.859.232	29.048.702	52.954.006	123.055.246	-	-	-	123.055.246
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	8.197.634	-	-	-	8.197.634
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	9.559.041	-	-	-	9.559.041
Tài sản Có khác (*)	400.051	-	2.804.797	3.738.589	9.775.864	2.507.483	602.590	19.829.374	-	-	-	19.829.374
Tổng tài sản	13.965.525	1.792.790	183.385.947	253.642.053	500.504.801	250.952.666	292.352.405	1.496.596.187				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	41.491.211	6.940.467	35.302.788	6.830.296	308.398	90.873.160	-	-	-	90.873.160
Tiền gửi của khách hàng	-	-	444.938.343	251.842.853	492.015.449	16.948.802	-	1.205.745.447	-	-	-	1.205.745.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	49.521	104.259	474.433	5.548.181	6.676.876	12.853.270	-	-	-	12.853.270
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.686.614	5.166.526	14.832.864	2.589.907	37.910.781	63.186.692	-	-	-	63.186.692
Các khoản nợ khác	-	-	13.839.313	5.530.633	10.611.176	402.651	1.759	30.385.532	-	-	-	30.385.532
Tổng nợ phải trả	-	-	503.005.002	269.584.738	553.236.710	32.319.837	44.897.814	1.403.044.101				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.965.525	1.792.790	(319.619.055)	(15.942.685)	(52.731.909)	218.632.829	247.454.591	93.552.086				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	186.465	139.911	492.425	639.243

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2020	31/12/2019
USD	23.100	23.170
EUR	28.528	26.210
GBP	31.389	30.490
CHF	26.196	23.912
JPY	223,15	212,84
SGD	17.486	17.241
CAD	18.134	17.747
AUD	17.804	16.217

47. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

48. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông ngoài Nhà nước với số tiền là 611.756 triệu đồng, đã được dự trả trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)
